

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC A - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34 /2025/DS-ST

Ngày 30/9/2025

*“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mai Trung Toàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Hồng Minh và ông Nguyễn Hữu Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân khu vực A – Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực A – Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Đạt, Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực A - Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2025/TLST-DS ngày 25/7/2025 “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST-DS ngày 29/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐXXST-DS ngày 15/9/2025 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1975; căn cước: 064175000140; địa chỉ: Tổ B T, phường A, tỉnh Gia Lai. Có mặt

**- Bị đơn:** Bà Phạm Thị Ú, sinh năm 1979; căn cước: 052179015926, địa chỉ: Tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai. Bà Ú vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**- Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ B T, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng C trình bày có nội dung như sau: Do có mối quan hệ quen biết nên bà Phạm Thị Ú có vay tiền của tôi 2 lần: Lần thứ nhất vào ngày 12/9/2018 số tiền 50.000.000đ hẹn sẽ trả sau 3 tháng, lãi suất 1,6%/tháng; lần thứ hai vào ngày 01/10/2018 số tiền 50.000.000đ

hẹn sẽ trả sau 3 tháng, lãi suất 1,6%/tháng, tổng cộng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Sau đó, bà Ú đã trả cho tôi nhiều lần tổng cộng được số tiền gốc 40.000.000đ và từ tháng 8/2022 không trả nữa. Khi vay tiền của tôi chỉ có một mình bà Ú hỏi vay, nhận tiền và ký giấy nợ chứ không có chồng bà Ú nên chồng không biết. Trong đơn khởi kiện, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị Ú trả cho tôi số tiền gốc 60.000.000đ, tiền lãi từ 2018 đến năm 2025 là 67.200.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bà Ú và việc thỏa thuận lãi đã lâu không còn thời hiệu nên tôi tự nguyện xin rút phần yêu cầu về tiền lãi 67.200.000đ. Tôi chỉ yêu cầu bà Ú trả số tiền gốc 60.000.000đ, tôi không yêu cầu gì khác.

\* Bị đơn bà Phạm Thị Ú trình bày trong hồ sơ: Tôi có vay số tiền 100.000.000đ của bà Nguyễn Thị Hồng C, lần thứ nhất vào ngày 12/9/2018 số tiền 50.000.000đ và lần thứ hai vào ngày 01/10/2018 số tiền 50.000.000đ. Tôi có ghi giấy mượn tiền, hẹn sẽ trả trong thời hạn 03 tháng là đúng. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi tôi phải trả cho bà C mỗi tháng 6.000.000đ và tôi đã trả lãi được 06 tháng. Việc trả lãi chỉ có tôi đưa tiền cho bà C chứ tôi không yêu cầu bà C ghi giấy nên tôi cũng không có chứng cứ gì và tôi cũng không yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất. Do làm ăn thua lỗ nên tôi không có tiền trả gốc, lãi cho bà C. Đầu năm 2022 tôi đến nhà bà C trả 30.000.000đ và gửi cho em của bà C 10.000.000đ, sau đó bà C lên nhà tôi nên tôi có trả thêm cho bà C số tiền 20.000.000đ nữa. Như vậy, tôi đã trả cho bà C được 60.000.000đ tiền gốc và còn nợ bà C số tiền 40.000.000đ. Tôi rất khó khăn về kinh tế nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết số nợ 40.000.000đ tiền gốc. Đối với số tiền lãi bà C yêu cầu là 67.200.000đ thì tôi không đồng ý. Trước đây, tôi đã trả tiền lãi cho bà C, đến nay thời hạn đã lâu và tôi đang khó khăn nên xin không trả lãi.

\* Đại diện Viện kiểm sát khu vực A - Gia Lai tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục Tổ tụng Tòa án nhân dân khu vực A - Gia Lai đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Về nội dung, qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa được thẩm tra thì xác định bà Phạm Thị Ú có vay của bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền 100.000.000đ. Việc bà Ú trình bày trong hồ sơ đã trả cho bà C số tiền 60.000.000đ nhưng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị Ú trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền còn nợ là 60.000.000đ. Về tiền lãi: Đối với khoản tiền lãi đã không còn thời hiệu nhưng tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Hồng C tự nguyện rút yêu cầu về tiền lãi 67.200.000đ nên không xem xét. Về án phí, bà Phạm Thị Ú phải nộp số tiền 3.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Hồng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng C khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn Phạm Thị Ú, có địa chỉ Tổ dân phố T, phường A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực A - Gia Lai.

[2] Về yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng C yêu cầu khởi kiện và đã nộp cho Tòa án bản gốc 02 “Giấy mượn tiền” ghi ngày 12/9/2018 số tiền vay 50.000.000đ, “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2018 số tiền vay 50.000.000đ với lãi suất 1,6%/tháng, hạn sẽ trả sau 3 tháng kể ngày vay, để chứng minh. Bà C trình bày, việc bà Ú vay tiền của bà C chỉ có bà Ú chứ không có chồng của bà Ú và chồng của bà Ú không biết. Sau khi vay tiền bà Ú bỏ đi đến năm 2022 trở về và có trả cho bà C tổng cộng 40.000.000đ tiền gốc. Quá trình giải quyết vụ án bà Ú đã thừa nhận có vay của bà C số tiền 100.000.000đ như bà C khai. Bà Ú có ghi giấy mượn tiền cho bà C và hạn sẽ trả trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày vay là đúng nhưng số tiền gốc đã trả cho bà C là 60.000.000đ và còn lại là 40.000.000đ xin trả, hằng tháng mỗi tháng 2.000.000đ nhưng các bên không thống nhất về số tiền đã trả.

[3] Về tài liệu chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Việc bà Phạm Thị Ú có vay Nguyễn Thị Hồng C số tiền 100.000.000đ là sự thật được các bên thừa nhận nên các bên không cần phải chứng minh. Đối với số tiền gốc đã trả có mâu thuẫn về lời khai; theo nguyên đơn khai thì bị đơn chỉ trả số tiền 40.000.000đ còn bị đơn khai đã số tiền 60.000.000đ và có lần gửi số tiền 10.000.000đ nhờ em út của bà C tên V đưa lại cho bà C. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã làm việc với bà Nguyễn Thị Cẩm V thì bà V khai như sau: Do nhà bà C và nhà bà V gần nhau nên bà V có thấy bà Ú đã trả cho bà C số tiền 30.000.000đ trước đó, sau đó bà Ú có nhờ bà V gửi số tiền 10.000.000đ cho bà C là đúng sự thật. Còn việc bà Ú đã trả cho bà C lần nào nữa không, số tiền bao nhiêu thì bà V không biết.

[4] Xét thấy, việc chứng minh số tiền đã trả thuộc về bị đơn nhưng quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị Ú không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã trả cho bà C số tiền 60.000.000đ như lời khai. Vì vậy, lời khai của bà Phạm Thị Ú về việc đã trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền gốc là 60.000.000đ là không có cơ sở. Việc bà C thừa nhận bà Ú đã trả số tiền 40.000.000đ và còn nợ số tiền 60.000.000đ là có cơ sở nên được chấp nhận. Buộc bà Phạm Thị Ú phải trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền gốc còn nợ theo 02 “Giấy mượn tiền” ghi ngày 12/9/2018 và “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/10/2018 là 60.00.000đ (Sáu mươi triệu đồng) phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về nghĩa vụ: Quá trình giải quyết vụ án bà Ú khai chỉ có bà Ú vay tiền của bà C và chịu trách nhiệm trả số tiền còn nợ cho bà C. Tại phiên tòa bà C trình bày chỉ có bà Phạm Thị Ú vay tiền và viết giấy vay tiền của bà C, không liên quan đến chồng của bà Ú. Bà C khởi kiện và chỉ yêu cầu bà Ú trả số tiền

còn nợ nêu trên cho bà C. Xét thấy, việc bà Ú vay số tiền nói trên của bà C chỉ do bà Ú thực hiện vì vậy, buộc bà Ú có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là có căn cứ.

[6] Về lãi suất: Bà C khai từ khi vay đến nay bà Ú chưa trả tiền lãi, trong đơn khởi kiện bà C yêu cầu tính tiền lãi từ 2018 đến năm 2025 là 67.200.000đ. Tại phiên tòa nguyên đơn bà C đã rút yêu cầu về phần lãi 67.200.000đ, không yêu cầu tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Mức án phí có trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí thì bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.000.000đ là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về và sử dụng án phí và lệ phí.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng C.

- Buộc bà Phạm Thị Ú, phải trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C, số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Hồng C cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nói trên thì bà Phạm Thị Ú còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí: Buộc bà Phạm Thị Ú phải nộp số 3.000.000đ (Ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền 3.180.000đ (Ba triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0000821 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 30/9/2025) các đương sự có kháng cáo bản án đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự

vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực A - Gia Lai;
- Phòng THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

**Mai Trung Toàn**